ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNGNGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập-Tự do-Hạnh phúc
Số:144 /TTr-UBND	*TP.Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 12 năm 2017*

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị xem xét thông qua Phương án phân bổ, giao dự toán ngân sách địa phương năm 2018

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính Phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế-XH và dự toán ngân sách nhà nước 2018;

Căn cứ Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính-ngân sách 03 năm 2018-2020;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh số 684b/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 - năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới; số 685b/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách mới;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ..../12/2017 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2018;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Ban Thường vụ Thành ủy Quảng Ngãi tại Thông báo số 1083-TB/TU ngày 07/12/2017; Ủy ban nhân dân thành phố kính trình HĐND thành phố Khóa XI nhiệm kỳ 2016-2021, tại kỳ họp thứ 7 xem xét thông qua Phương án phân bổ giao dự toán thu-chi ngân sách địa phương năm 2018 thành phố Quảng Ngãi, với các nội dung chủ yếu:

- Tổng thu NSNN trên địa bàn: **1.718,849** tỷ đồng; bao gồm:

- Tổng các khoản thu cân đối qua NSNN: 1.710,349 tỷ đồng. Trong đó: tỉnh thu 752,0 tỷ đồng, thành phố thu 958,349 tỷ đồng (958,349 /1.710,349 tỷ đồng, chiếm 56,03% tổng thu cân đối qua ngân sách).

- Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN: 8,5 tỷ đồng.

- Tổng chi ngân sách địa phương: **1.211,205** tỷ đồng. Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách thành phố: 1.202,705 tỷ đồng (NS thành phố là 1.036,659 tỷ đồng; NS xã, phường là 166,046 tỷ đồng).

- Chi quản lý qua NSNN: 8,5 tỷ đồng.

I/ Nguyên tắc phân bổ:

1/ Năm 2018 là năm thứ hai của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020, công tác xây dựng dự toán chi NSNN năm 2018 căn cứ vào Quyết định của UBND tỉnh số 684b/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 - năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới và một số chế độ chính sách mới ban hành.

2/ Phân bổ, giao dự toán ngân sách địa phương cho từng cơ quan ban ngành, đoàn thể và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước được căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, biên chế được giao và chế độ, chính sách, nhiệm vụ mới phát sinh, chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị; Xây dựng dự toán chi thường xuyên ngoài định mức quy định của UBND tỉnh, các chính sách mới ban hành, UBND thành phố tiếp tục chủ động bố trí ngân sách kinh phí chi các hoạt động đặc thù của thành phố để đảm bảo chi hoàn thành nhiệm vụ như:

- Bố trí kinh phí chi cho đối tượng Hợp đồng của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể được Thành ủy và UBND thành phố cho phép hợp đồng: Được bố trí kinh phí đảm bảo chi cho con người, lương và các khoản có tính chất lương, ngoài ra được bố trí kinh phí chi hoạt động thường xuyên 10 triệu đồng/nhân viên hợp đồng/năm và bằng 50% định mức chi thường xuyên của CBCC trong biên chế.

- Bố trí kinh phí chi đối với viên chức, nhân viên hợp đồng đơn vị sự nghiệp: Đảm bảo chi cho con người, lương và các khoản có tính chất lương, ngoài ra được bố trí kinh phí chi hoạt động thường xuyên 15 triệu đồng/viên chức/năm; bố trí kinh phí chi cho hoạt động thường xuyên của nhân viên hợp đồng được Thành ủy và UBND thành phố cho phép 7,5 triệu đồng/nhân viên hợp đồng/năm (bằng 50% định mức chi thường xuyên đối với viên chức sự nghiệp trong biên chế).

3/ Dự toán năm 2018 dự toán đã tính đảm bảo chi cho con người, tiền lương và các khoản có tính chất lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và đã tính đủ theo định mức chi hoạt động thường xuyên đối với cán bộ, công chức 20 triệu đồng/người/năm. Các cơ quan đơn vị phải thực hiện tiết kiệm chi để lại ngân sách 13% kinh phí dự toán giao (trừ các khoản lương và các khoản có tính chất lương) để làm nguồn Cải cách tiền lương và nguồn kinh phí đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh; Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có nguồn thu phải sử dụng tối thiểu 40% từ nguồn thu để lại theo chế độ làm nguồn cải cách lương, đồng thời tiếp tục chuyển các nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm trước theo quy định chưa sử dụng hết sang năm 2018 để tiếp tục thực hiện.

4/ Chi đầu tư phát triển: Tập trung toàn bộ nguồn vốn thu tiền sử dụng đất để phân bổ dự toán 2018, quán triệt nguyên tắc cân đối; tiếp tục thực hiện các giải pháp về rà soát, sắp xếp, điều chỉnh lại vốn đầu tư, tập trung nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ưu tiên phân bổ vốn cho các dự án trọng điểm của thành phố; trả nợ quyết toán, bố trí hoàn trả vốn tạm ứng ngân sách tỉnh; bố trí vốn hoàn trả tạm ứng các dự án đã được ghi kế hoạch năm 2017 nhưng không đảm bảo nguồn thanh toán. Phân bổ vốn các dự án được duyệt trong năm 2018, ưu tiên cho các dự án có chi phí bồi thường GPMB nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án.

5/ Tập trung phân bổ kinh phí để thực hiện các chính sách an sinh xã hội; kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội. Xây dựng dự toán đảm bảo chi phát triển sự nghiệp giáo dục-đào tạo, văn hóa, bảo vệ môi trường, khoa học-công nghệ, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể ... phải căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, nhiệm vụ năm 2018 của từng cơ quan, đơn vị và từng địa phương; bám sát các chế độ chính sách đã được cấp có thẩm quyền ban hành và những nhiệm vụ cụ thể cần triển khai thực hiện trong năm 2018 để phân bổ.

II/ <u>Phương án phân bổ dự toán thu-chi ngân sách địa phương năm 2018</u>.

1. <u>Phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2018</u>:

1.1. Tổng dự toán thu ngân sách địa phương năm 2018 đã được UBND tỉnh giao là **1.550,400** tỷ đồng (*chi tiết theo biểu số 01)*. Bao gồm:

* Dự án tỉnh thu từ quỹ đất để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là 202 tỷ đồng.

* Thu ngân sách địa phương là 1.348,400 tỷ đồng. Trong đó:

+ Thuế ngoài quốc doanh là 982,000 tỷ đồng.

+ Thuế quốc doanh địa phương là 5,200 tỷ đồng.

+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản là 3,0 tỷ đồng.

+ Thuế sử dụng đất phi N.Nghiệp là 4,200 tỷ đồng.

+ Thuế thu nhập cá nhân là 38,000 tỷ đồng.

+ Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước là 49,000 tỷ đồng.

+ Thu tiền sử dụng đất là 150 tỷ đồng.

+ Phí và lệ phí là 15,500 tỷ đồng .

+ Lệ phí trước bạ: 87,0 tỷ đồng.

+ Thu khác của Ngân sách là 10,0 tỷ đồng.

+ Thu khác tại xã, phường là 4,500 tỷ đồng.

1.2. Tổng dự toán thu ngân sách địa phương trình HĐND thành phố thông qua là **1,718,849 tỷ đồng**, tăng **10,86%** so với dự toán UBND tỉnh giao (1,718,849/1.550,400 tỷ đồng).

(Chi tiết theo biểu số 01 đính kèm).

Bao gồm:

* Thu từ quỹ đất để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dự án tỉnh quản lý là 202 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 11,89% trên tổng thu ngân sách thành phố.

* Thu ngân sách địa phương 1.508,349 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 87,73% trên tổng thu ngân sách thành phố (Cục thuế tỉnh thu 752,000 tỷ đồng, thành phố thu 756,349 tỷ đồng). Trong đó:

- Thuế ngoài quốc doanh 982,00 tỷ đồng (tỉnh thu 752,00 tỷ đồng, thành phố thu 230,00 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng bằng 65,80% trên tổng thu NS địa phương.

- Thu quốc doanh địa phương 5,200 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,35% trên tổng thu ngân sách địa phương.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản 3,0 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,20% trên tổng thu ngân sách địa phương.

- Thuế sử dụng đất phi N.Nghiệp 4,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,28% trên tổng thu ngân sách địa phương.

- Thuế thu nhập cá nhân là 38,00 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2,55% trên tổng thu ngân sách địa phương.

- Thu tiền thuê mặt đất mặt nước là 49,00 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng là 3,29% trên tổng thu ngân sách địa phương.

- Thu tiền sử dụng đất là 260 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 16,12% trên tổng thu ngân sách địa phương.

- Phí và lệ phí là 47,557 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 3,2% trên tổng thu ngân sách địa phương (Trong đó: thu phí đấu giá lô sạp chợ QN là 30 tỷ đồng).

- Lệ phí trước bạ là 87 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 5,85% trên tổng thu ngân sách địa phương.

- Thu khác của ngân sách thành phố 11 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,74% trên tổng thu ngân sách địa phương.

- Thu khác tại xã, phường là 21,392 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,44% trên tổng thu ngân sách địa phương (chi đóng góp XD CSHT là 18,078 tỷ đồng).

* Thu để lại qua ngân sách nhà nước (chủ yếu là thu học phí của các Trường thuộc ngành Giáo dục và đào tạo TP) là 8,500 tỷ đồng.

2. <u>Phân bổ, xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2018:</u>

Trên cơ sở nguồn thu ngân sách được hưởng theo dự toán thu tỉnh giao và số phấn đấu tăng thu của ngân sách thành phố. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018 được xác định dự kiến là **1.211,205 tỷ đồng** cao hơn so với dự toán tỉnh giao **199,627 tỷ đồng** (từ nguồn thành phố giao tăng thu: Tiền sử dụng đất 110 tỷ đồng; thu khác 1 tỷ đồng; thu phí đấu giá lô sạp chợ QN 30 tỷ đồng; thu phí chợ xã, phường 2,057 tỷ đồng; thu đóng góp XD CSHT xã 18,078 tỷ đồng; Nguồn CCL thành phố cấp bù 9,552 tỷ đồng; Nguồn tỉnh giao tăng dự toán thu năm 2016 so với dự toán thu năm 2015 đã chuyển nguồn tại Quyết định số 1646 của UBND thành phố 18,544 tỷ đồng; Nguồn đấu giá lô sạp chợ QN năm 2017 chuyển sang 1,896 tỷ đồng; Nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách nhà nước: 8,500 tỷ đồng). Cụ thể phân bổ theo từng cấp ngân sách như sau:

2.1. <u>Phân bổ dự toán chi Ngân sách cấp thành phố năm 2018.</u>

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương trình HĐND thành phố thông qua là: **1.045,159** tỷ đồng *(chi tiết theo Biểu số 02, 03 đính kèm)*. Gồm:

- Chi cân đối qua ngân sách: 1.036,659 tỷ đồng.
- Chi nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước: 8,500 tỷ đồng.

<u>Phân bổ theo từng lĩnh vực chi như sau:</u>

*** Chi đầu tư phát triển:** 395,750 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 38,18%, so với tổng chi cân đối qua ngân sách (395,750/1.036,659 tỷ đồng). Bao gồm: Từ nguồn thu tiền sử dụng đất+khai thác quỹ đất 260 tỷ đồng; từ nguồn thu cân đối ngân sách được phân cấp theo Quyết định 55/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh là 95 tỷ đồng; từ nguồn ngân sách tỉnh (dự kiến) trợ cấp để chi phát triển Đô thị theo Nghị quyết 02 Tỉnh ủy Khóa XIX là 30,000 tỷ đồng; Nguồn Kiểm toán xác định tỉnh giao tăng thu dự toán năm 2016 so với dự toán thu năm 2015 đã được UBND thành phố chuyển nguồn tại Quyết định số 1646 là 15,750 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Báo cáo xây dựng cơ bản từng công trình).

*** Chi thường xuyên:** 627,859 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 61,76% so với tổng chi cân đối ngân sách (627,859/1.016,659 tỷ đồng); Phân bổ dự toán năm 2018 chi thường xuyên tính đảm bảo chi cho các chính sách mới là: Tính đảm bảo chi cho con người, tiền lương và các khoản có tính chất lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và đã tính đủ theo định mức chi hoạt động thường xuyên ngay từ đầu năm; Bổ sung kinh phí cho các đơn vị thực hiện chi trả cho các đối tượng được Thành ủy, UBND thành phố cho phép hợp đồng (ngoài số biên chế tỉnh giao); chế độ phụ cấp công vụ; kinh phí chi phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo; kinh phí chi bảo trợ xã hội; chế độ chi trả thù lao cho người làm công tác chi trả cho đối tượng bảo trợ xã hội theo; kinh phí thực hiện theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở; chế độ phụ cấp đối với CBCC cơ quan đảng, đoàn thể; chế độ báo cáo viên; chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Thành ủy; chế độ chi cho công tác xây dựng, thẩm định văn bản của Thành ủy, Ban

Thường vụ Thành ủy; bố trí kinh phí thực hiện cho một số chế độ chi tiêu tài chính phục vụ HĐND các cấp theo Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; kinh phí hỗ trợ hoạt động và phụ cấp hàng tháng cho cán bộ lãnh đạo các Hội đặc thù của thành phố; bố trí kinh phí thực hiện các Đề án do thành phố xây dựng .... Cụ thể:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 96,836 tỷ đồng, chiếm 15,42% tổng nhu cầu chi thường xuyên và chiếm 9,52% tổng dự toán chi cân đối NSNN năm 2018. Trong đó bố trí chi cho kiến thiết thị chính bố trí 64,500 tỷ đồng; chi sự nghiệp giao thông 9,6 tỷ đồng; Chi nhiệm vụ quy hoạch chi tiết+thống kê đất đai+kế hoạch sử dụng đất 4,304 tỷ đồng...; đối với nguồn chi mua sắm tài sản của thành phố 5,000 tỷ đồng *(có bố trí kinh phí trang bị 9 xe ô tô theo Đề án nếp sống văn minh và trật tự đô thị),* chi được thực hiện khi nguồn thu ngân sách đảm bảo.

- Chi sự nghiệp môi trường: 52,000 tỷ đồng, chiếm 8,28% tổng nhu cầu chi thường xuyên và chiếm 5,11% tổng dự toán chi cân đối NSNN năm 2018 (có cả vệ sinh môi trường khu vực Chợ Quảng ngãi 1,1 tỷ đồng).

- Chi sự nghiệp văn xã: 379,473 tỷ đồng, chiếm 60,42% tổng nhu cầu chi thường xuyên và chiếm 37,31% tổng dự toán chi cân đối NSNN năm 2018. Trong đó chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo của toàn thành phố 304,784 tỷ đồng chủ yếu giải quyết về biên chế, tiền lương, phụ cấp lương, phụ cấp thâm niên ngành giáo dục, đảm bảo chi hoạt động thường xuyên của toàn ngành...; Chi cho công tác đào tạo và huấn luyện của thành phố 3,448 tỷ đồng; Chi cho Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố 1,121 tỷ đồng; Chi cho sự nghiệp phát thanh, Văn hóa và thể dục thể thao 5,469 tỷ đồng.

Chi cho công tác xã hội: 69,220 tỷ đồng (đã bố trí kinh phí năm 2017 chi chế độ bảo trợ XH còn thiếu : 2,794 tỷ đồng từ nguồn Kiểm toán xác định tỉnh giao tăng thu dự toán năm 2016 so với dự toán thu năm 2015 đã được UBND thành phố chuyển nguồn tại Quyết định số 1646), bao gồm chi cho các đối tượng theo bảo trợ xã hội, ngoài ra ngân sách thành phố còn chủ động bố trí dự toán để thực hiện chi cho công tác an sinh xã hội như: Chi mua gạo đỏ lửa; chi mua gạo giáp hạt; chi quà Tết và lễ 27/7 cho các đối tượng chính sách và một số nhiệm vụ xã hội khác...

- Chi hành chính, Đảng, đoàn thể: 47,937 tỷ đồng chiếm 7,63% tổng nhu cầu chi thường xuyên và chiếm 4,72% tổng dự toán chi cân đối NSNN năm 2018. Chi quản lý hành chính tính đảm bảo chi tiền lương, các khoản đóng góp và phụ cấp lương, phụ cấp công vụ, phụ cấp khối đảng; ngoài ra tính theo định mức chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của đơn vị theo quy định (tăng so với dự toán năm 2017 chủ yếu tăng chi cho các hoạt động đặc thù của Thành ủy, HĐND và UBND thành phố). Phần tự chủ tính theo định mức ổn định, phần không tự chủ chủ yếu bố trí kinh phí giải quyết các nhiệm vụ phát sinh mới, các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan Đảng, HĐND và UBND Tp.

- Chi quốc phòng: 1,631 tỷ đồng, chi hoạt động quốc phòng của địa phương, chi huấn luyện phục vụ kiểm tra bắn đạn thật của lực lượng Dân quân bộ binh và binh chủng, chi hỗ trợ một số hoạt động quốc phòng của địa phương khác.... Ngoài định mức tính theo dân số, ngân sách bố trí thêm nhiệm vụ chi tuyển quân hàng năm 100 triệu đồng; chi đào tạo sĩ quan dự bị 150 triệu đồng, chi đi thăm chiến sỹ mới 100 triệu đồng. Hỗ trợ Đồn Biên phòng cửa khẩu Sa Kỳ thực hiện Đề án "Tăng cường, phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân các xã biên giới năm 2018 là 60 triệu đồng.

- Chi an ninh: 2,117 tỷ đồng, chi hỗ trợ hoạt động an ninh trên địa bàn, các Ban chỉ đạo của thành phố, hỗ trợ một số nhiệm vụ hoạt động an ninh của địa phương...; Chi hỗ trợ cho phòng CS PCCC số 1 (KP diễn tập theo các KH của UBND TP...) là 130 triệu đồng.

- Phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương: Chi khác 4,751 tỷ đồng, phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương được tính theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định. Ngoài ra, do đặc thù của thành phố là trung tâm đô thị của tỉnh nên thường xuyên đón tiếp các tỉnh bạn đến làm việc tại Quảng Ngãi, hỗ trợ cho các các cơ quan ngành dọc thực hiện một số nhiệm vụ do thành phố giao, hỗ trợ hoạt động của các Hội đặc thù của thành phố và một số khoản chi đặc thù khác của UBND TP mà định mức không đảm bảo chi ...

- Chi hỗ trợ các đơn vị khác, kinh phí đối ứng XD nghĩa trang Liệt sỹ 0,5 tỷ.

- Chi từ nguồn thu phí chợ, đấu giá lô sạp chợ tươi sống, chợ Mới QN 30 tỷ đồng (Dự kiến trả nợ Công ty NSTP QN;...).

- Chi thực hiện các nhiệm vụ phát sinh và các khoản chi đặc thù của thành phố (dự kiến đảm bảo biên chế được giao, tăng lương, phụ cấp trong năm; nhiệm vụ phát sinh khác...) 2,150 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn tỉnh đưa vào cân đối nhưng chưa phân bổ (gồm: hỗ trợ phát triển đất trồng lúa; miễn thu thủy lợi phí...) 3,424 tỷ đồng.

- Chi hoạt động của Ban an toàn giao thông thành phố 1,5 tỷ đồng và chi đảm bảo hoạt động của các lực lượng xử phạt VPHC từ nguồn thu xử phạt 1,0 tỷ đồng.

- Chi vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm là 1 tỷ đồng và chi lập Qũy hỗ trợ nông dân 150 triệu đồng.

- Trích lập nguồn chi khen thưởng của thành phố 3,500 tỷ đồng.

- Dự phòng chi ngân sách thành phố là 13,050 tỷ đồng.

*** Chi nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước:** 8,500 tỷ đồng.

2.2. <u>Phương án phân bổ thu-chi ngân sách cấp xã phường năm 2018</u>:

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương của 23 xã, phường trình HĐND thành phố thông qua là: **166,046** tỷ đồng. Trong đó:

- Chi từ huy động và ngân sách xã để đầu tư XD CSHT: 18,078 tỷ đồng,
- Chi thường xuyên : 150,105 tỷ đồng.
- Lập dự phòng chi ngân sách của 23 xã, phường: 2,646 tỷ đồng.
- Giảm trừ phần tiết kiệm 13% và theo kết luận Kiểm toán: 4,783 tỷ đồng

(Chi tiết theo Biểu số 4, 4a, 4b, 4c, 4d, 4e kèm theo)

- Định mức phân bổ chi quản lý hành chính dự toán năm 2018 của xã phường, phân bổ theo tiêu chí đã đảm bảo chi cho con người, tiền lương và các khoản có tính chất lương mới, định mức hoạt động thường xuyên, định mức phân bổ cho những người hoạt không chuyên trách ở xã, phường và những người hoạt động không chuyên trách ở thôn tổ dân phố đảm bảo theo quy định. Ngoài ra, bổ sung kinh phí cho mỗi xã phường 400 triệu/năm để đảm bảo chi cho các hoạt động như: chế độ chi tiêu của HĐND cấp xã theo Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, chi tiếp dân định kỳ, phục vụ bộ phận 1 cửa, chi trả thù lao đối với Đội công tác xã hội tình nguyện theo và một số nhiệm vụ khác, đồng thời dự toán năm 2018 đã tính bổ sung kinh phí phụ cấp Cấp ủy và phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã, phường.

- Định mức phân bổ dự toán năm 2018 chi sự nghiệp văn xã của xã phường, được tính theo định mức dân số, tính đảm bảo chi cho sự nghiệp truyền thanh, sự nghiệp văn hóa-thông tin, sự nghiệp thể dục thể thao, chi đảm bảo xã hội, ngoài ra còn phân bổ bổ sung nhiệm vụ chi cho ngày hội toàn dân đoàn kết ở KDC.

- Định mức phân bổ dự toán năm 2018 chi quốc phòng, an ninh của xã phường, được tính theo định mức dân số, đã tính đảm bảo chi cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh địa phương; ngoài ra còn phân bổ bổ sung một số nhiệm vụ chi như: Bổ sung KP theo Đề án Tổ ANND, chi bổ sung kinh phí theo Đề án Dân quân thường trực UBND, bổ sung kinh phí chi thực hiện mức phụ cấp đối với lực lượng BVDP..., bố trí kinh phí chi diễn tập chiến đấu trị an theo Kế hoạch.

- Định mức phân bổ dự toán năm 2018 chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường được tính trên định mức dân số, đảm bảo kinh phí chi thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, sự nghiệp môi trường của địa phương; ngoài ra bổ sung kinh phí chi từ nguồn thu phí chợ của các xã phường.

- Trong quá phân bổ dự toán đã tính toán các hoạt động đặc thù, chính sách mà định mức không đảm bảo chi thành phố cần phải bổ sung trợ cấp có mục tiêu cho ngân sách xã phường để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ giao năm 2018 như: Nhiệm vụ chi hoạt động các tổ chức đảng cơ sở; chi sự nghiệp đào tạo; chi chính sách thu hút sinh viên về công tác xã-phường; chi hỗ trợ các Hội đặc thù; chi chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi; chi quản lý và bảo vệ đê điều; chi hỗ trợ thực hiện Đề án nếp sống văn minh đô thị; chi hỗ trợ Đề án làng sức khỏe; chi thực hiện Đề án Tổ quản lý trật tự đô thị; chi mua sắm trang thiết bị phục vụ chuyên môn, trang thiết bị phục vụ các điểm sinh hoạt VH; kinh phí xếp ngạch, bậc lương đối với CBCC có trình độ lý luận chính trị; kinh phí cho Lực lượng dân phòng theo QĐ số 59/2016/QĐ-UBND ngày 17/11/2016; kinh phí cộng tác viên, bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em; kinh phí phụ cấp thâm niên đối với Trưởng Công an xã; kinh phí cho Ban Thanh tra nhân dân và một số nhiệm vụ khác. Dự toán năm 2018 giao cho xã, phường đã tính trích lập 1% Quỹ thi đua khen thưởng (kể cả khen thưởng GĐVH). Phân bổ dự toán chi ngân sách cho xã, phường đã tính đảm bảo nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng, quản lý hành chính...trên cơ sở đã đảm bảo đủ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, chế độ, chính sách, định mức chi cho từng lĩnh vực theo quy định hiện hành của nhà nước.

Số liệu phân bổ trên, ngân sách thành phố cũng như ngân sách xã, phường đã đã chủ động tính trừ 13% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) để bổ sung nguồn cải cách lương, nguồn đào tạo nhân lực theo quy định.

Trên đây là Phương án phân bổ, giao dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2018. UBND thành phố kính trình HĐND thành phố Khóa XI nhiệm kỳ 2016-2021, tại kỳ họp thứ 7 xem xét thông qua./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh(b/c);
- TT TU, TT.HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Mặt trận và các hội đoàn thể TP;
- Các phòng, ban đơn vị thuộc TP;
- UBND 10 xã, phường;
- VP CPVP; CV; TC-KH;
- Lưu VT.

TM ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Tấn Hoàng

Biểu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Tờ trình số 444 /TTr-UBND ngày 09/12/2017 của UBND thành phố Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán thu 2018 T.Phố giao	Trong đó	
		Tỉnh thu	Thành phố thu
A B	1=2+3	2	3
Tổng thu NSNN trên địa bàn (theo phân cấp của Tỉnh)	**1.718.849**	**752.000**	**966.849**
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	**1.710.349**	**752.000**	**958.349**
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	**1.710.349**	**752.000**	**958.349**
1.Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	982.000	752.000	230.000
+ Thuế gía trị gia tăng (VAT)	456.240	267.450	188.790
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.050	167.050	37.000
+ Thuế môn bài	0		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	311.900	310.000	1.900
+ Thuế tài nguyên	9.810	7.500	2.310
+ Thu khác ngoài quốc doanh	0	0	0
2. Lệ phí trước bạ	87.000		87.000
Trước bạ nhà, đất			
Trước bạ khác			
3. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000		3.000
4. Thuế nhà đất/Thuế sử dụng đất phi N.Nghiệp	4.200		4.200
5. Thuế thu nhập cá nhân	38.000		38.000
6. Thu phí và lệ phí	47.557		47.557
- Thu Phí Chợ tươi sống, chợ mới Tp	*30.000*		*30.000*
- Phí và lệ phí xã-phường	*2.057*		*2.057*
7. Thuế chuyển quyền sử dụng đất			
8. Thu sự nghiệp			
-Thu hoạt động sự nghiệp do TP quản lý			
-Thu hoạt động sự nghiệp do xã quản lý			
9. Thu tiền sử dụng đất	462.000	0	462.000
Dự án tỉnh quản lý	*202.000*		*202.000*
Dự án TP quản lý (có cấp quyền sử dụng đất)	*260.000*		*260.000*
10. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	49.000		49.000
11. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước			
12. Thu từ hoạt động KD DV các đơn vị HCSN tỉnh	5.200		5.200
13. Thu tiền thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước			
14. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản của ngân sách xã.			
15. Các khoản huy động đóng góp theo quy định			
16. Thu phạt an toàn giao thông			

NỘI DUNG	Dự toán thu 2018 T.Phố giao	Trong đó	
		Tỉnh thu	Thành phố thu
A B	1=2+3	2	3
17. Thu từ HĐ chống buôn lậu, KD trái pháp luật			
Trong đó: thu từ HĐ chống buôn lậu			
18. Thu tiền bán cây đứng			
19. Thu khác NS thành phố	11.000		11.000
Tr đó: Thu phạt ATGT (NSTW)	*2.000*		*2.000*
20. Thu khác ngân sách xã, phường Trong đó:	21.392		21.392
Trong đó: Thu đóng góp theo quy định và nguồn thu hợp pháp khác để XD CSHT xã, phường	*18.078*		*18.078*
B.Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN (3)	**8.500**		**8.500**
- Thu học phí	7.500		7.500
- Thu lĩnh vực văn hóa	*1.000*		*1.000*
Tổng thu NSĐP	**1.211.205**		
A. Các khoản thu cân đối qua NSĐP	**1.202.705**		
1 Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	836.393		
+ Các khoản thu 100%	*322.660*		
+ Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	*513.733*		
2 Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	158.917		
Trong đó: - Cân đối NS	*83.040*		
- Có mục tiêu	*75.877*		
3 Nguồn thu đấu giá lô sạp chợ QN (chi phí QL chợ)	1.896		
4 Thu tăng tiền SD đất so với tỉnh giao	110.000		
5 Nguồn thu đóng góp theo quy định và các nguồn khác để XD CSHT của xã, phường:	18.078		
6 Nguồn thu phí đấu giá lô sạp chợ tươi sống; chợ mới Quảng Ngãi và xã, phường	32.057		
7. Tăng thu từ nguồn thu khác ngân sách	1.000		
8. Nguồn cải cách tiền lương tỉnh cấp:	16.268		
9. Nguồn cải cách tiền lương thành phố cấp bù:	9.552		
10. Nguồn tỉnh giao tăng thu dự toán năm 2016 so với dự toán thu năm 2015 đã chuyển nguồn tại Quyết định số 1646/QĐ-UBND của UBND thành phố	18.544		
B.Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	**8.500**		
Trong đó: +Giáo dục và Đào tạoTP	*7.500*		
Trong đó: +Xã hội hóa TP	*1.000*		

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 944 /TTr-UBND ngày 08/12/2017 của UBND thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

Nội Dung các khoản chi	Dự toán 2017	Dự toán 2018	Trong đó	
			NS cấp TP	NS cấp xã, ph
1	2	3=4+5	4	5
Tổng chi ngân sách địa phương:	**1.195.056**	**1.211.205**	**1.045.159**	**166.046**
A.Chi cân đối NSĐP	**1.172.056**	**1.202.705**	**1.036.659**	**166.046**
I. Chi đầu tư phát triển :	**365.326**	**413.828**	**395.750**	**18.078**
Trong đó:				
1. Vốn NS và huy động xã, phường		18.078		18.078
2. Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	240.000	255.000	255.000	
3. Vốn từ nguồn phân cấp theo QĐ 55/2015/QĐ-UBND tỉnh.	94.706	95.000	95.000	
4. Từ ngân sách tỉnh trợ cấp thực hiện một số nhiệm vụ do chưa đủ nguồn (ưu tiên để phát triển Đô thị theo Nghị quyết 02 Tỉnh ủy Khóa XIX)	30.620	30.000	30.000	
5. Nguồn tỉnh giao tăng thu năm 2016 so với dự toán thu năm 2015 đã chuyển nguồn tại Quyết định số 1646 của UBND thành phố	0	15.750	15.750	
II. Chi hoạt động thường xuyên:	**794.731**	**777.964**	**627.859**	**150.105**
1. Chi sự nghiệp kinh tế: Trong đó	101.710	109.215	96.836	12.379
+ *Chi nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết+thống kê đất đai; kế hoạch sử dụng đất*	*3.895*	*4.304*	*4.304*	
+ *Chi đảm bảo cho các lực lượng xử phạt VPHC*	*0*	*0*		
+ *Chi SN TMDV-TTCN-NN*	*616*	*535*	*535*	
+ *Chi sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp*	*1.000*	*1.300*	*1.300*	
+ *Chi SN giao thông*	*9.000*	*9.600*	*9.600*	
+ *Chi SN kiến thiết thị chính*	*60.000*	*64.500*	*64.500*	
+ *Chi sự nghiệp khác của TP*	*10.206*	*10.097*	*10.097*	*0*
BQL Chợ Quảng Ngãi (nguồn đấu giá lô sạp)	*4.289*	*1.896*	*1.896*	
Trạm khuyến nông thành phố	*420*	*500*	*500*	
BQL Cụm Công nghiệp - làng nghề thành phố	*384*	*470*	*470*	
Đội quản lý trật tự đô thị thành phố	*3.740*	*3.710*	*3.710*	
BQL Công trình công cộng thành phố	*867*	*664*	*664*	
Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố	*0*	*2.335*	*2.335*	
Hội Chữ thập đỏ thành phố	*356*	*372*	*372*	
Hỗ trợ kinh phí ủy nhiệm thu	*150*	*150*	*150*	
+ *Chi sự nghiệp kinh tế xã, phường*	*11.193*	*12.379*	*0*	*12.379*
+ *Chi cắm mốc giới và chi phí đấu giá từ nguồn thu sử dụng đất, chi phí đo đạc lập bản đồ*	*1.500*	*1.500*	*1.500*	
+ *Chi mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ*	*4.300*	*5.000*	*5.000*	
2. Chi sự nghiệp môi trường	44.061	54.285	52.000	2.285
3. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	293.011	305.224	304.784	440
+ *Chi sự nghiệp giáo dục*	*287.053*	*300.215*	*300.215*	
+ *Chi TT bồi dưỡng chính trị*	*998*	*1.121*	*1.121*	
+ *Chi sự nghiệp đào tạo và huấn luyện TP*	*4.040*	*3.448*	*3.448*	
+ *Chi SN GD, đào tạo cán bộ xã, phường*	*920*	*440*		440
4.Chi sự nghiệp VH-TT (có phân bổ phòng VH-TT Tp 200tr)	5.778	5.859	2.559	3.300
5. Chi sự nghiệp phát thanh-truyền hình	2.457	2.527	1.613	914

Nội Dung các khoản chi	Dự toán 2017	Dự toán 2018	Trong đó	
			NS cấp TP	NS cấp xã, ph
1	2	3=4+5	4	5
6. Chi sự nghiệp thể dục-thể thao	2.512	2.566	1.297	1.269
7. Chi đảm bảo xã hội (có vốn hỗ trợ nông dân)	62.441	70.402	69.220	1.182
8.Chi quản lý hành chính	134.881	144.853	47.937	96.916
+ Chi quản lý nhà nước	27.116	31.433	31.433	0
Văn phòng HĐND & UBND thành phố	*7.399*	*10.247*	*10.247*	
Thường trực HĐND thành phố	*2.402*	*2.608*	*2.608*	
Phòng Y tế thành phố	*713*	*797*	*797*	
Phòng Nội vụ thành phố	*2.655*	*3.066*	*3.066*	
Thanh tra thành phố	*1.373*	*1.252*	*1.252*	
Phòng Tư pháp thành phố	*1.017*	*1.010*	*1.010*	
Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố	*1.818*	*1.969*	*1.969*	
Phòng Quản lý đô thị thành phố	*2.104*	*2.315*	*2.315*	
Phòng Tài nguyên - Môi trường thành phố	*2.407*	*2.541*	*2.541*	
Phòng Kinh tế thành phố	*1.567*	*1.745*	*1.745*	
Phòng Lao động - TB & XH thành phố	*1.582*	*1.649*	*1.649*	
Phòng Văn hóa và thông tin thành phố	*1.454*	*1.363*	*1.363*	
Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố	*625*	*871*	*871*	
+ Hoạt động của cơ quan Đảng	10.748	10.997	10.997	
+ Các tổ chức chính trị xã hội và các hội, đoàn thể	5.287	5.507	5.507	0
UBMTTQVN thành phố	*1.586*	*1.851*	*1.851*	
Thành đoàn	*1.321*	*1.224*	*1.224*	
Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố	*902*	*948*	*948*	
Hội Nông dân thành phố	*828*	*935*	*935*	
Hội Cựu chiến binh thành phố	*650*	*549*	*549*	
+ Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể xã, phường	91.730	96.916	0	96.916
9. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	14.033	14.858	3.748	11.110
+ *Chi an ninh địa phương*	*5.568*	*5.724*	*2.117*	*3.607*
+ *Chi quốc phòng địa phương*	*8.465*	*9.134*	*1.631*	*7.503*
10. Chi khác ngân sách (Có các Hội đặc thù Tp 1,751 tỷ)	7.288	7.674	4.751	2.923
11. Chi từ nguồn thu phí đấu giá lô, sạp chợ tươi sống, chợ mới Quảng Ngãi.	100.000	30.000	30.000	0
12. Chi thực hiện các nhiệm vụ phát sinh và các khoản chi đặc thù của thành phố (có đảm bảo biên chế được giao, tăng lương, phụ cấp,...).	4.494	2.150	2.150	
13. Chi hỗ trợ các đơn vị khác, kinh phí đối ứng	500	500	500	
14. Chi từ nguồn tỉnh cân đối nhưng chưa phân bổ (Cấp bù thủy lợi phí, Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa, Kinh phí trợ cấp cho người nghèo tại vùng khó khăn theo QĐ 102; Chế độ thù lao cá nhân chi trả bảo trợ xã hội,...)	3.052	3.314	3.314	
15. Ban an toàn giao thông thành phố	1.200	1.500	1.500	
16. Chi đảm bảo hoạt động của các lực lượng xử phạt VPHC:	1.000	1.000	1.000	
17. Bổ sung 35% theo định mức cho xã, phường	0	0	0	
18. Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh và TP (1)	10.913	16.064		16.064

Nội Dung các khoản chi	Dự toán 2017	Dự toán 2018	Trong đó	
			NS cấp TP	NS cấp xã, ph
1	2	3=4+5	4	5
19. Lập Quỹ khen thưởng địa phương (theo NĐ 42/CP)	4.750	4.823	3.500	1.323
20. Bù Chênh lệch lương theo NĐ 31,35,66/CP và 25% phụ cấp công vụ theo NĐ 34/CP xã, phường		0		
21. Vốn vay giải quyết việc làm	500	1.000	1.000	0
22. Qũy hỗ trợ nông dân	150	150	150	0
23. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		0		
III. Chi chuyển nguồn NS sang năm sau		0		
IV. Dự phòng chi ngân sách	**11.999**	**15.696**	**13.050**	**2.646**
Chi phòng chống lụt bão, TKCN, PCCC	2.000	1.500	1.500	
Dự phòng đầu tư xây dựng cơ bản	0	5.000	5.000	
****** Chi nộp ngân sách tỉnh 3% để đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh***	***1.961***	***2.754***	***1.961***	***793***
B. Các khoản chi quản lý qua NSNN	**23.000**	**8.500**	**8.500**	**0**
C. Chi Đầu tư XD CSHT của xã, phường		**0**	**0**	**0**
D. Chi nộp trả ngân sách cấp trên		0		
E. Chi trợ cấp NS xã, phường	**111.549**	**116.260**	**116.260**	
V. Giảm trừ dự toán theo QĐ số 7763 và 8093/QĐ-UBND				**1.344**
****** Chưa trừ 13% tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2017***	***14.140***	***14.140***	***10.701***	***3.439***

Ghi chú: (1) Kinh phí chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh và TP cho xã, phường chưa giảm trừ dự toán theo Kết luận Kiểm toán năm 2016 là: 134,659 triệu đồng.

Biểu số 03

PHÂN BỔ GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC PHÒNG, BAN, ĐƠN VỊ THUỘC THÀNH PHỐ VÀ CÁC XÃ, PHƯỜNG - NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 144 /TTr-UBND ngày 08/12/2017 của UBND thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT : triệu đồng

	ĐƠN VỊ	Dự toán 2018	Trong đó		Ghi chú
			Hành chính	Sự nghiệp	
	Tổng chi ngân sách địa phương A + B	**1.211.205**	**47.937**	**528.309**	
	A. Chi cân đối NSĐP	**1.202.705**	**47.937**	**528.309**	
	I. Cấp thành phố:	**1.036.659**	**47.937**	**528.309**	
	1. Chi đầu tư phát triển :	**395.750**	**0**	**0**	
	Trong đó:				
	1. Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	255.000			Tổng nguồn 260 tỷ (có thu cấp quyền 60 tỷ), bố trí dự phòng ĐT 5 tỷ
	2. Vốn từ nguồn phân cấp theo QĐ 55/2015/QĐ-UBND tỉnh (trong cân đối ngân sách)	95.000			
	3. Từ ngân sách tỉnh trợ cấp có mục tiêu (ưu tiên để phát triển Đô thị theo Nghị quyết 02 Tỉnh ủy Khóa XIX).	30.000			
	4. Nguồn tỉnh giao tăng thu năm 2016 so với dự toán thu năm 2015 đã chuyển nguồn tại Quyết định 1646/QĐ-UBND của UBND thành phố	15.750			
	2 . Chi hoạt động thường xuyên:	**627.859**	**47.937**	**528.309**	
	2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: *Trong đó:*	96.836	0	96.836	
1	Chi các nhiệm vụ QH chi tiết + thống kê đất đai; kế hoạch sử dụng đất	4.304		4.304	
2	Phòng Kinh tế TP	535		535	
3	Chi SN kiến thiết thị chính	64.500		64.500	
4	BQL Chợ Quảng Ngãi	1.896		1.896	Nguồn thu đấu giá lô sạp năm 2017.
5	Trạm khuyến nông thành phố	1.800		1.800	Chi sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp 1,3 tỷ đồng
6	BQL Cụm Công nghiệp - làng nghề thành phố	470		470	
7	Đội quản lý trật tự đô thị thành phố	3.710		3.710	
8	BQL Công trình công cộng thành phố	10.264		10.264	Chi SN G.Thông (duy tu, sửa chữa đường; sơn, kẻ, vẽ, gắn bảng tên đường ... 9,6 tỷ đồng (Tr đó tỉnh trợ cấp có mục tiêu vốn duy tu sửa chữa giao thông 5 tỷ đồng)
9	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố	2.335		2.335	
10	Hội Chữ thập đỏ thành phố	372		372	
11	Hỗ trợ kinh phí ủy nhiệm thu	150		150	
12	Chi cắm mốc giới và chi phí đấu giá từ nguồn thu sử dụng đất, chi phí đo đạc lập bản đồ	1.500		1.500	
13	Chi mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	5.000		5.000	Phân bổ khi đảm bảo thu
	2.2 Chi sự nghiệp môi trường	52.000		52.000	

ĐƠN VỊ		Dự toán 2018	Trong đó		Ghi chú
			Hành chính	Sự nghiệp	
2.3. Chi Sự nghiệp Giáo Dục và Đào Tạo và dạy nghề toàn thành phố		304.784		304.784	
1	Sự nghiệp Giáo Dục và Đào Tạo Tp	300.215		300.215	Có Phương án phân bổ cụ thể của ngành
2	Trung Tâm bồi dưỡng chính trị Tp	1.121		1.121	Có bố trí kinh phí mở các lớp theo yêu cầu của Thành ủy 700 triệu
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố (chi sự nghiệp đào tạo và huấn luyện TP)	3.448		3.448	Chi SN đào tạo, tập huấn 1 tỷ đồng
2.4. Trung Tâm Văn hóa và TT thành phố		3.656		3.656	
1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.359		2.359	Có tính cả kinh phí tổ chức đêm hội đón giao thừa, các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân 2018.
2	Chi sự nghiệp thể dục-thể thao	1.297		1.297	* Có tính chi tham gia Đại hội TDTT cấp tỉnh
2.5. Phòng Văn hóa và TT thành phố		200		200	Chi hoạt động quản lý sự nghiệp VH-TT trên địa bàn Tp
2.6. Đài truyền thanh thành phố		1.613		1.613	
2.7. Chi đảm bảo xã hội thành phố		69.220		69.220	Bố trí kinh phí năm 2017 chi chế độ bảo trợ XH còn thiếu : 2.794 tỷ đồng
2.8. Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể (a+b+c)		47.937	47.937		
a/	*Chi quản lý nhà nước*	*31.433*	*31.433*		
1	Văn phòng HĐND & UBND thành phố	10.247	10.247		Bao gồm 2,5 tỷ kinh phí thực hiện Đề án Trung tâm hành chính công của thành phố
2	Thường trực HĐND thành phố	2.608	2.608		
3	Phòng Y tế thành phố	797	797		
4	Phòng Nội vụ thành phố	3.066	3.066		
5	Thanh tra thành phố	1.252	1.252		
6	Phòng Tư pháp thành phố	1.010	1.010		
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố	1.969	1.969		
8	Phòng Quản lý đô thị thành phố	2.315	2.315		
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường thành phố	2.541	2.541		
10	Phòng Kinh tế thành phố	1.745	1.745		
11	Phòng Lao động - TB & XH thành phố	1.649	1.649		
12	Phòng Văn hóa và thông tin thành phố	1.363	1.363		
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố	871	871		
b/	*Hoạt động của cơ quan Đảng*	*10.997*	*10.997*		
1	Thành Ủy Quảng Ngãi	10.997	10.997		
c/	*Các tổ chức chính trị xã hội và các hội, đoàn thể chính trị*	*5.507*	*5.507*		
1	UBMTTQVN thành phố	1.851	1.851		
2	Thành đoàn	1.224	1.224		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố	948	948		
4	Hội Nông dân thành phố	935	935		
5	Hội Cựu chiến binh thành phố	549	549		

ĐƠN VỊ		Dự toán 2018	Trong đó		Ghi chú
			Hành chính	Sự nghiệp	
2.9.	Chi an ninh, quốc phòng địa phương	3.748	0	0	
1	Chi an ninh địa phương	2.117			* Phân bổ chi khi có nh/vụ cụ thể (Dự toán có cả chi hoạt động các Ban chỉ đạo của thành phố 160 triệu; Chi hỗ trợ cho phòng **Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy số 1** để thực hiện các nhiệm vụ trong năm: 130 triệu...)
2	Chi quốc phòng địa phương	1.631			* Phân bổ chi khi có nh/vụ cụ thể (Dự toán có cả chi bố trí thêm KP chi đào tạo sĩ quan dự bị 150tr; tuyển quân 100tr; thăm chiến sĩ mới 100tr; KP cho **Đồn Biên phòng cửa khẩu Cảng Sa kỳ** thực hiện Đề án "Tăng cường, phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân các xã biên giới năm 2018: 60 triệu...)
2.10. Chi khác ngân sách thành phố		3.000			
2.11. Chi từ nguồn thu phí đấu giá lô, sạp chợ tươi sống, chợ mới Quảng Ngãi		30.000			
2.12. Chi thực hiện các nhiệm vụ phát sinh và các khoản chi đặc thù của thành phố (có đảm bảo biên chế được giao, tăng lương, phụ cấp...).		2.150			
2.13. Chi hỗ trợ các đơn vị khác, kinh phí đối ứng		500			
2.14. Chi từ nguồn tỉnh đưa và cân đối nhưng chưa phân bổ (Cấp bù thủy lợi phí, Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa, Kinh phí trợ cấp cho người nghèo tại vùng khó khăn theo QĐ 102; Chế độ thù lao cá nhân chi trả bảo trợ xã		3.314			
2.15. Ban an toàn giao thông thành phố		1.500			
2.16. Chi đảm bảo hoạt động của các lực lượng xử phạt VPHC		1.000			
2.17. Lập Quỹ khen thưởng địa phương (theo NĐ 42/CP)		3.500			
2.18. Vốn vay giải quyết việc làm		1.000			
2.19. Qũy hỗ trợ nông dân		150			
2.20. Chi hỗ trợ các Hội đặc thù		1.751			
3. Chi chuyển nguồn NS sang năm sau		0			
4. Dự phòng chi ngân sách		**13.050**			
- Chi phòng chống lụt bão, TKCN, PCCC		1.500			
- Dự phòng chi ĐTXDCB		5.000			
***** Chi trợ cấp NS xã, phường**		**116.260**			

	ĐƠN VỊ	Dự toán 2018	Trong đó		Ghi chú
			Hành chính	Sự nghiệp	
***	***Chưa trừ 13% tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2017***	***10.701***			
II	**Các xã, phường**	**166.046**			
1	UBND phường Nguyễn Nghiêm	6.405			
2	UBND phường Trần Hưng Đạo	7.696			
3	UBND phường Trần Phú	9.083			
4	UBND phường Lê Hồng Phong	6.914			
5	UBND phường Chánh Lộ	8.731			
6	UBND phường Nghĩa Lộ	9.143			
7	UBND phường Quảng Phú	12.028			
8	UBND phường Nghĩa Chánh	9.530			
9	UBND xã Nghĩa Dũng	6.773			
10	UBND xã Nghĩa Dõng	5.986			
11	UBND Phường Trương Quang Trọng	8.446			
12	UBND xã Tịnh Ấn Tây	6.595			
13	UBND xã Tịnh Ấn Đông	5.802			
14	UBND xã Tịnh An	7.027			
15	UBND xã Tịnh Châu	5.762			
16	UBND xã Tịnh Long	5.236			
17	UBND xã Tịnh Khê	6.797			
18	UBND xã Tịnh Thiện	6.261			
19	UBND xã Tịnh Hòa	6.225			
20	UBND xã Tịnh Kỳ	5.169			
21	UBND xã Nghĩa Hà	7.796			
22	UBND xã Nghĩa Phú	5.074			
23	UBND xã Nghĩa An	7.425			
24	Chi phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ cụ thể	142			
Trong tổng chi NS 23 xã, phường có:					
*	***Vốn NS xã, ph và huy động XD CSHT***	***18.078***			
*	***Dự phòng chi NS xã, phường***	***2.646***			
*	***Qũy khen thưởng của xã, phường***	***1.323***			
*	***Tính trừ 13% tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2018***	***3.439***			
*	***Tính trừ theo kết luận Kiểm toán NS 2016***	***1.344***			
B	**Các khoản chi quản lý qua NSNN**	**8.500**			
1	Thu học phí	7.500			
2	Thu văn hóa	1.000			

Ghi chú: Dự tóan năm 2018

1. Dự toán TP giao phải tính trừ 13% tiết kiệm chi TX theo quy định làm nguồn CCL, nguồn đào tạo nhân lực.

2. Đã tính lương tối thiểu theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương cơ sở.

Biểu số 04

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ
PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NS XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018
(Kèm theo Tờ trình số 4424/TTr-UBND ngày 08/12/2017 của UBND TP Quảng Ngãi)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách	Trong đó				Trừ 13% tiết kiệm chi	Giảm trừ dự toán trong BS cân đối	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Trong đó		Tổng dự toán chi NS xã, phường năm 2016
				Chi đầu tư XDCSHT	Chi thường xuyên	Chi khen thưởng	Dự phòng chi				BS có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Giảm trừ dự toán trong BS mục tiêu	
1	2	3	4=5+6+7+8-9-10	5	6	7	8	9	10	11=12-13	12	13	14=4+11
1	Phường Nguyễn Nghiêm	11.092.000	5.873.441	100.000	5.735.235	57.352	114.705	133.851	0	531.769	531.769		6.405.210
2	Phường Lê H. Phong	6.648.000	6.214.548	300.000	5.904.975	59.050	118.100	143.161	24.415	699.751	699.751		6.914.299
3	Phường Quảng Phú	5.995.000	11.067.824	2.500.000	8.532.147	85.321	170.643	220.288	0	959.852	959.852		12.027.676
4	Phường Nghĩa Lộ	6.176.000	8.481.167	720.000	7.725.651	77.257	154.513	196.254	0	661.661	676.806	15.145	9.142.828
5	Phường Trần H. Đạo	6.611.000	6.996.318	150.000	6.803.752	68.038	136.075	141.481	20.065	699.790	708.115	8.325	7.696.108
6	Phường Chánh Lộ	6.015.000	7.891.653	700.000	7.153.707	71.537	143.074	176.665	0	839.086	839.086		8.730.739
7	Phường Nghĩa Chánh	8.933.000	8.730.467	1.750.000	6.958.605	69.586	139.172	186.896	0	800.179	804.553	4.374	9.530.646
8	Phường Trần Phú	5.586.000	8.206.400	208.000	7.941.700	79.417	158.834	181.551	0	876.336	876.336		9.082.736
9	Phường T.Q Trọng	6.912.000	7.891.825	1.150.000	6.714.930	67.149	134.299	174.554	0	554.303	554.303		8.446.128
10	Xã Nghĩa Dõng	1.866.000	5.233.694	700.000	4.539.025	45.390	90.780	127.862	13.640	751.914	782.552	30.638	5.985.608
11	Xã Nghĩa Dũng	1.726.000	6.080.169	1.150.000	4.973.660	49.737	99.473	128.791	63.910	693.219	693.219		6.773.388
12	Xã Tịnh Ấn Tây	2.100.000	5.751.085	1.000.000	4.732.928	47.329	94.659	123.831	0	844.388	844.388		6.595.473
13	Xã Tịnh Ấn Đông	1.241.000	5.405.727	1.000.000	4.487.463	44.875	89.749	104.068	112.292	396.352	407.302	10.950	5.802.079
14	Xã Tịnh An	2.924.000	6.260.675	1.250.000	5.056.760	50.568	101.135	125.742	72.046	766.085	782.055	15.970	7.026.760
15	Xã Tịnh Châu	1.979.000	5.068.323	600.000	4.449.376	44.494	88.988	114.535	0	693.349	693.349		5.761.672
16	Xã Tịnh Long	628.000	4.705.654	350.000	4.347.863	43.479	86.957	122.645	0	529.984	529.984		5.235.638
17	Xã Tịnh Thiện	1.508.000	5.573.230	1.150.000	4.471.726	44.717	89.435	123.620	59.027	687.840	695.381	7.541	6.261.070
18	Xã Tịnh Khê	2.362.000	6.326.549	600.000	5.713.377	57.134	114.268	158.229	0	470.049	476.600	6.551	6.796.598
19	Xã Tịnh Hòa	1.075.000	5.656.659	650.000	5.395.357	53.954	107.907	141.258	409.300	568.604	575.729	7.125	6.225.263
20	Xã Tịnh Kỳ	1.161.000	4.522.616	100.000	4.702.778	47.028	94.056	132.939	288.306	645.991	660.031	14.040	5.168.607
21	Xã Nghĩa Phú	785.000	4.361.422	100.000	4.299.687	42.997	85.994	108.575	58.680	712.872	720.872	8.000	5.074.294
22	Xã Nghĩa Hà	997.000	6.603.386	600.000	6.034.770	60.348	120.695	173.100	39.328	1.193.076	1.193.076		7.796.462
23	Xã Nghĩa An	1.826.000	6.774.253	1.250.000	5.602.684	56.027	112.054	198.462	48.050	650.834	656.834	6.000	7.425.087
			-							142.000	142.000		142.000
Tổng cộng		86.146.000	149.677.084	18.078.000	132.278.156	1.322.782	2.645.563	3.438.358	1.209.059	16.369.284	16.503.943	134.659	166.046.368

Biểu số 04a

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 214 /TTr-UBND ngày 09/12/2017 của Uỷ ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: 1000 đồng

NỘI DUNG	Tổng số giao	UBND các xã, phường										
		Nguyễn Nghiêm	Lê Hồng Phong	Quảng Phú	Nghĩa Lộ	Trần Hưng Đạo	Chánh Lộ	Nghĩa Chánh	Trần Phú	T. Quang Trọng	Nghĩa Dõng	Nghĩa Dũng
1	2=3+4+5 +...24+25	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A/ Tổng các khoản thu cân đối NS	**86.146.000**	**11.092.000**	**6.648.000**	**5.995.000**	**6.176.000**	**6.611.000**	**6.015.000**	**8.933.000**	**5.586.000**	**6.912.000**	**1.866.000**	**1.726.000**
I. Các khoản thu chia theo tỷ lệ	**54.764.000**	**10.037.000**	**5.295.000**	**2.498.000**	**4.231.000**	**5.696.000**	**4.345.000**	**6.073.000**	**4.016.000**	**4.632.000**	**857.000**	**282.000**
1.Thuế GTGT	36.150.000	7.660.000	3.390.000	1.675.000	2.220.000	3.730.000	2.870.000	3.975.000	2.560.000	3.010.000	549.000	171.000
Trong đó: Thu khu vực chợ	1.160.000	*1.160.000*										
2. Thuế Tài nguyên (Phường thu)	*185.000*	*0*			*8.000*		*2.000*	*6.000*		*4.000*	*6.000*	*1.000*
3. Thuế Tài nguyên (cục thuế thu)	*3.510.000*	*0*	*2.300.000*	*40.000*					*250.000*	*100.000*	*0*	
4.Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.070.000	20.000	100.000		800.000			15.000	40.000	33.000	10.000	
5. Thu khác NQD (thu phạt)	*0*	0										
6.Thuế nhà đất	61.000	2.000	10.000	3.000	15.000	1.000	10.000	5.000	1.000	5.000	5.000	
7.Thuế thu nhập cá nhân	19.043.000	4.100.000	1.795.000	820.000	1.188.000	1.965.000	1.463.000	2.072.000	1.415.000	1.580.000	287.000	110.000
Trong đó: Thu khu vực chợ	*585.000*	*585.000*										
II. Các khoản thu hưởng 100%	**31.382.000**	**1.055.000**	**1.353.000**	**3.497.000**	**1.945.000**	**915.000**	**1.670.000**	**2.860.000**	**1.570.000**	**2.280.000**	**1.009.000**	**1.444.000**
1. Thuế Phi nông nghiệp	4.211.000	295.000	630.000	480.000	610.000	260.000	410.000	615.000	410.000	170.000	145.000	80.000
2. Lệ phí trước bạ (chi cục thuế thu)	*7.920.000*	250.000	700.000	400.000	1.300.000	400.000	720.000	1.400.000	900.000	400.000	170.000	200.000
+ Lệ phí trước bạ nhà đất	*7.920.000*	*250.000*	*700.000*	*400.000*	*1.300.000*	*400.000*	*720.000*	*1.400.000*	*900.000*	*400.000*	*170.000*	*200.000*
3. Phí và lệ phí	3.884.000	160.000	170.000	240.000	230.000	155.000	205.000	130.000	590.000	580.000	50.000	50.000
Trong đó: Lệ phí chợ	*2.057.000*	*0*	*40.000*	*150.000*	*100.000*	*0*	*75.000*	*0*	*350.000*	*450.000*	*15.000*	*20.000*
4. Lệ phí môn bài hộ cá nhân, hộ KD	2.050.000	505.000	153.000	62.000	135.000	180.000	155.000	165.000	157.000	200.000	29.000	19.000
Trong đó: Thu khu vực chợ	*155.000*	*155.000*						*0*				
5. Thu tại địa phương	21.392.000	250.000	400.000	2.715.000	970.000	320.000	900.000	1.950.000	413.000	1.330.000	785.000	1.295.000
- Thu tiền phạt ATGT, thu tịch thu, thu quỹ đất công ích, thu hoa lợi công sản, thu khác,...	3.314.000	150.000	100.000	215.000	250.000	170.000	200.000	200.000	205.000	180.000	85.000	145.000
- Thu đóng góp xd CSHT theo quy định	18.078.000	100.000	300.000	2.500.000	720.000	150.000	700.000	1.750.000	208.000	1.150.000	700.000	1.150.000

* Ghi chú: + Đối với các khoản thu chia theo tỷ lệ không cộng Thuế Tài nguyên (Cục thuế thu) và Lệ phí trước bạ nhà đất (Chi cục thuế thu).

ĐVT: 1000 đồng

NỘI DUNG	UBND các xã, phường											
	Tịnh Ấn Tây	Tịnh Ấn Đông	Tịnh An	Tịnh Châu	Tịnh Long	Tịnh Thiện	Tịnh Khê	Tịnh Hòa	Tịnh Kỳ	Nghĩa Phú	Nghĩa Hà	Nghĩa An
1	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
A/ Tổng các khoản thu cân đối NS	**2.100.000**	**1.241.000**	**2.924.000**	**1.979.000**	**628.000**	**1.508.000**	**2.362.000**	**1.075.000**	**1.161.000**	**785.000**	**997.000**	**1.826.000**
I. Các khoản thu chia theo tỷ lệ	**920.000**	**156.000**	**924.000**	**1.203.000**	**102.000**	**255.000**	**1.077.000**	**302.000**	**905.000**	**447.000**	**181.000**	**330.000**
1.Thuế GTGT	595.000	104.000	614.000	807.000	68.000	170.000	698.000	181.000	527.000	289.000	118.000	169.000
Thu khu vực chợ												
2. Thuế Tài nguyên (Phường thu)		*0*	*1.000*	*1.000*	*0*		*4.000*	*27.000*	*120.000*	*1.000*	*3.000*	*1.000*
3. Thuế Tài nguyên (cục thuế thu)		*190.000*	*70.000*	*140.000*	*70.000*	*140.000*	*70.000*	*70.000*	*0*	*0*	*70.000*	*0*
4.Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.000	0	0	0	0	0	25.000	0	0			15.000
5. Thu khác NQD (thu phạt)		0			0			0				
6.Thuế nhà đất	1.000	0	0	0	0	0	0	2.000	0		1.000	
8.Thuế thu nhập cá nhân	312.000	52.000	309.000	395.000	34.000	85.000	350.000	92.000	258.000	157.000	59.000	145.000
Trong đó: Thu khu vực chợ												
III. Các khoản thu hưởng 100%	**1.180.000**	**1.085.000**	**2.000.000**	**776.000**	**526.000**	**1.253.000**	**1.285.000**	**773.000**	**256.000**	**338.000**	**816.000**	**1.496.000**
7.Thuế Phi nông nghiệp	40.000	4.000	20.000	8.000	1.000	7.000	20.000	2.000		2.000	2.000	
9. Lệ phí trước bạ (chi cục thuế thu)	280.000	25.000	60.000	40.000	40.000	15.000	125.000	55.000	200.000	200.000	20.000	20.000
+ Lệ phí trước bạ nhà đất	*280.000*	*25.000*	*60.000*	*40.000*	*40.000*	*15.000*	*125.000*	*55.000*	*200.000*	*200.000*	*20.000*	*20.000*
1. Phí và lệ phí	50.000	25.000	630.000	100.000	60.000	25.000	110.000	45.000	42.000	85.000	85.000	67.000
Trong đó: Lệ phí chợ	*0*	*0*	*600.000*	*65.000*	*30.000*	*0*	*50.000*	*5.000*	*10.000*	*50.000*	*45.000*	*2.000*
2.Thuế môn bài hộ cá nhân, hộ KD	40.000	6.000	20.000	38.000	10.000	13.000	55.000	21.000	26.000	28.000	19.000	14.000
Thu khu vực chợ	*0*											
3. Thu tại địa phương	1.050.000	1.050.000	1.330.000	630.000	455.000	1.208.000	1.100.000	705.000	188.000	223.000	710.000	1.415.000
- Thu tiền phạt ATGT, thu tịch thu, thu quỹ đất công ích, thu hoa lợi công sản, thu khác,...	50.000	50.000	80.000	30.000	105.000	58.000	500.000	55.000	88.000	123.000	110.000	165.000
- Thu đóng góp xd CSHT theo quy định	1.000.000	1.000.000	1.250.000	600.000	350.000	1.150.000	600.000	650.000	100.000	100.000	600.000	1.250.000

* Ghi chú: + Đối với các khoản thu chia theo tỷ lệ không cộng Thuế Tài nguyên (Cục thuế thu) và Lệ phí trước bạ nhà đất (Chi cục thuế thu).

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ - PHƯỜNG NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 3444/TTr-UBND ngày 08/12/2017 của Uỷ ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Đơn vị	Dân số	Tổng chi cân đối NS	Tổng chi NS địa phương đã giảm trừ Dự toán	I/ Chi đầu tư	II/ Chi thường xuyên	1/ Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	Trong đó:												
								1.1/ Phân bổ theo CBCC			1.2/ Qũy lương theo NĐ 47 của CBCC	1.3/ Phân bổ những người không chuyên trách theo QĐ 26/2914/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi.				1.4/ Bổ sung đảm bảo chi hoạt động ở xã.		1.5/ P.cấp ĐB HĐND	1.6/ P.cấp Cấp ủy
								B/chế	DM	T.Tiền/BC	T.Tiền	Xã	ĐM/KCT	Thôn, TDP	ĐM/KCT	T.Tiền	ĐM/xã	T.Tiền	T.Tiền	T.Tiền
A	B	C	D=E+F	E=G+H+I-K-L	F	G=1+2+...+39	1=4+5+10+12+13+14	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9	10=7+9	11	12	13	14
		253.861	149.677.084	131.599.084	18.078.000	132.278.158	96.915.640	541		7.574.000	36.084.384	473	14.028.312	795	25.311.972	39.340.284		9.200.000	3.125.772	1.591.200
1	P.Nguyễn Nghiêm	7.782	5.673.441	5.773.441	108.000	6.735.235	4.314.410	23	14.000	322.000	1.538.504	20	601.404	39	1.258.452	1.859.856	400.000	400.000	127.530	65.520
2	P.Lê Hồng Phong	9.211	6.214.548	5.914.548	300.000	6.904.975	4.371.770	23	14.000	322.000	1.483.812	20	597.348	42	1.374.156	1.971.504	400.000	400.000	124.254	70.200
3	P.Quảng Phú	18.653	11.067.824	8.567.824	2.500.000	6.532.147	6.900.424	25	14.000	350.000	1.782.936	22	661.624	78	2.509.104	3.170.928	400.000	400.000	126.360	70.200
4	P.Nghĩa Lộ	15.519	8.481.167	7.761.167	720.000	7.725.651	5.326.992	25	14.000	350.000	1.607.004	22	615.600	66	2.143.788	2.759.388	400.000	400.000	135.720	74.880
5	P.Trần Hưng Đạo	7.799	6.996.316	6.846.316	150.000	6.803.752	4.990.718	23	14.000	322.000	1.623.576	20	615.600	54	1.650.532	2.466.132	400.000	400.000	108.810	70.200
6	P.Chánh Lộ	13.490	7.691.653	7.191.653	700.000	7.153.707	5.121.584	23	14.000	322.000	1.617.480	20	611.544	60	1.872.630	2.584.374	400.000	400.000	127.530	70.200
7	P.Nghĩa Chánh	14.695	8.730.467	8.980.467	1.750.000	6.956.605	4.951.536	25	14.000	350.000	1.574.604	22	595.320	57	1.825.692	2.421.012	400.000	400.000	135.720	70.200
8	P.Trần Phú	13.635	8.206.400	7.998.400	208.000	7.941.700	5.466.426	23	14.880	322.000	1.466.952	20	617.828	72	2.451.246	3.068.874	400.000	400.000	135.720	74.880
9	P.Trương Quang Trọng	14.928	7.891.825	8.741.825	1.150.000	8.714.930	4.477.446	25	14.000	350.000	1.641.466	22	608.736	38	1.276.002	1.884.738	400.000	400.000	135.720	65.520
10	Xã Nghĩa Dõng	8.687	5.233.694	4.533.694	700.000	4.539.025	3.603.508	23	14.000	322.000	1.608.924	20	589.236	18	477.426	1.066.664	400.000	400.000	140.400	65.520
11	Xã Nghĩa Dũng	8.928	6.080.169	4.930.169	1.150.000	4.973.660	3.853.592	23	14.000	322.000	1.581.372	20	617.628	24	721.892	1.339.520	400.000	400.000	140.400	70.200
12	Xã Tịnh Ấn Tây	8.347	5.751.085	4.751.085	1.000.000	4.732.928	3.710.530	23	14.000	322.000	1.679.520	20	600.624	16	494.978	1.095.602	400.000	400.000	143.208	70.200
13	Xã Tịnh Ấn Đông	5.557	5.405.727	4.405.727	1.000.000	4.467.463	3.613.460	21	14.000	294.000	1.438.044	19	573.844	24	709.842	1.283.686	400.000	400.000	127.530	70.200
14	Xã Tịnh An	8.559	6.260.676	5.010.675	1.250.000	5.056.760	3.461.636	23	14.000	322.000	1.461.624	20	600.624	16	494.978	1.095.602	400.000	400.000	132.210	70.200
15	Xã Tịnh Châu	6.946	5.068.323	4.468.323	600.000	4.449.376	3.457.692	23	14.000	322.000	1.468.416	20	577.844	16	494.978	1.072.822	400.000	400.000	128.934	65.520
16	Xã Tịnh Long	6.276	4.705.654	4.355.654	350.000	4.347.863	3.352.682	23	14.000	322.000	1.329.360	20	608.624	16	494.976	1.095.602	400.000	400.000	148.400	65.520
17	Xã Tịnh Thiện	6.206	5.573.230	4.423.230	1.150.000	4.471.726	3.517.924	23	14.000	322.000	1.491.828	20	600.624	16	494.978	1.095.602	400.000	400.000	138.294	70.200
18	Xã Tịnh Khê	13.842	6.328.549	5.728.549	600.000	5.713.377	3.887.270	25	14.000	350.000	1.765.344	22	656.988	16	494.978	1.151.966	400.000	400.000	149.760	70.200
19	Xã Tịnh Hòa	11.012	5.856.659	5.006.659	650.000	5.395.357	3.989.606	23	14.000	322.000	1.482.996	20	600.624	32	968.706	1.569.330	400.000	400.000	145.080	78.200
20	Xã Tịnh Kỳ	9.333	4.522.616	4.422.616	100.000	4.702.778	3.633.968	23	14.000	322.000	1.727.388	20	600.624	12	381.546	982.170	400.000	400.000	136.890	65.520
21	Xã Nghĩa Phú	6.450	4.361.422	4.261.422	100.000	4.299.687	3.401.014	23	14.000	322.000	1.423.044	20	567.208	16	469.628	1.056.836	400.000	400.000	133.614	65.520
22	Xã Nghĩa Hà	15.167	6.603.386	6.003.386	600.000	6.034.770	4.463.354	25	14.000	350.000	1.632.900	22	648.408	44	1.217.468	1.865.876	400.000	400.000	144.378	70.200
23	Xã Nghĩa An	18.854	8.774.253	5.524.253	1.250.000	5.602.684	4.025.898	25	14.000	350.000	1.656.288	22	648.408	24	733.682	1.382.100	400.000	400.000	167.310	70.200

Ghi chú:

(D) Tổng chi cân đối ngân sách đã Giảm trừ dự toán theo QĐ số 7763/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 và QĐ 8093/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND TP.

(5) Qũy lương theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 bao gồm: lương tối thiểu 1,300 tr + hệ số lương+ các hệ số phụ cấp...+ bảo hiểm xã hội, y tế, công đoàn... (trong đó cấp bù CLTL từ 1.210 lên 1.300 tổng: 5.495,318 Tr/đồng.

(10) Kinh phí những người hoạt động KCT theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 9/6/2014 bao gồm: lương tối thiểu 1,300 tr + các khoản phụ cấp+ bảo hiểm HĐ các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, ph, thôn, TDP.

(12) Bổ sung 400 triệu đồ đảm bảo hoạt động ở các xã, phường: Chi hoạt động Đề án, hoạt động HĐND, ban chỉ đạo, các đặc thù, tiếp công dân định kỳ, thường xuyên và chế độ 1 cửa, chi Đội công tác XH TN theo QĐ 43, các ĐH hết nhiệm kỳ....

(K) Ngoài 10% chi thường xuyên, thực hiện tiết kiệm thêm 3% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu giao dự toán là 3.438.358 ngàn đồng; Trong đó: 10% để bố trí thực hiện cải cách tiền lương là 2.644.890 ngàn đồng và 3% nộp vào ngân sách tỉnh để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh là 793.467 ngàn đồng.

ĐVT: 1000 đồng

TT	Đơn vị	2/ Chi SN P.Thanh		3/SN VH-TT	Trong đó:			4/ Chi SNTDTT		5/ Chi đảm bảo xã hội	Trong đó:				6/ Chi an ninh	Trong đó		
					3.1/ Chi VHTT	3.2/ Chi TDĐK-KDC					5.1/ Chi Đ.bảo XH		5.2/ Hưu xã			6.1/ Chi an ninh		6.2/ Chi theo QĐ 381
		ĐM/DS	T.Tiền/xã		ĐM/xã	Số KDC	T.Tiền/xã	ĐM/DS	T.Tiền/xã		ĐM/DS	T.Tiền	Số người	T.Tiền		ĐM/Tổ	T.Tiền/xã	T.Tiền
A	B	15	16=15*C	17=18+20	18	19	20=19*4Tr	21	22=21*C	23=25+27	24	25=24*C	26	27	28=30+31	29	30=29*C	31
			913.972	3.300.453	1.676.453	406	1.624.000		1.269.405	1.181.577		330.045	42	851.531	3.686.818		2.538.818	1.068.000
1	P.Nguyễn Nghiêm	3,6	28.015	101.166	49.166	13	52.000	5,0	38.910	10.117	1,300	10.117	0	-	77.820	10,000	77.820	-
2	P.Lê Hồng Phong	3,6	33.160	119.743	63.743	14	56.000	5,0	48.055	31.859	1,300	11.974	1	19.885	92.110	10,000	92.110	-
3	P.Quảng Phú	3,6	67.151	242.489	138.489	26	104.000	5,0	93.265	24.249	1,300	24.249	0	-	188.530	10,000	188.530	-
4	P.Nghĩa Lộ	3,6	55.868	201.747	113.747	22	88.000	5,0	77.595	79.829	1,300	20.175	3	59.654	155.190	10,000	155.190	-
5	P.Trần Hưng Đạo	3,6	26.076	101.387	29.387	16	72.000	5,0	36.995	10.139	1,300	10.139	0	-	77.990	10,000	77.990	-
6	P.Chánh Lộ	3,6	48.564	175.370	95.370	20	80.000	5,0	67.450	37.422	1,300	17.537	1	19.885	134.900	10,000	134.900	-
7	P.Nghĩa Chánh	3,6	52.902	191.035	115.035	19	76.000	5,0	73.475	38.988	1,300	19.104	1	19.885	145.950	10,000	146.950	-
8	P.Trần Phú	3,6	49.086	177.255	81.255	24	96.000	5,0	88.175	59.091	1,300	17.726	2	41.365	136.350	10,000	138.350	-
9	P.Trương Quang Trọng	3,6	53.741	194.064	74.064	30	120.000	5,0	74.640	39.291	1,300	19.406	1	19.885	149.280	10,000	149.280	-
10	Xã Nghĩa Dõng	3,6	31.273	112.931	60.931	8	32.000	5,0	43.435	52.658	1,300	11.293	2	41.365	146.670	10,000	86.670	60.000
11	Xã Nghĩa Dũng	3,6	32.144	116.077	44.077	18	72.000	5,0	44.645	31.492	1,300	11.608	1	19.885	179.290	10,000	89.290	90.000
12	Xã Tịnh Ấn Tây	3,6	30.049	108.511	44.511	16	64.000	5,0	41.735	50.620	1,300	10.851	2	39.769	143.470	10,000	83.470	60.000
13	Xã Tịnh Ấn Đông	3,6	20.005	72.241	24.241	12	48.000	5,0	27.765	7.224	1,300	7.224	0	-	145.570	10,000	55.570	90.000
14	Xã Tịnh An	3,6	30.612	111.267	67.267	11	44.000	5,0	42.795	11.127	1,300	11.127	0	-	145.590	10,000	85.590	60.000
15	Xã Tịnh Châu	3,6	25.013	90.324	38.324	13	52.000	5,0	34.740	46.802	1,300	9.032	2	38.769	129.480	10,000	69.480	60.000
16	Xã Tịnh Long	3,6	29.794	107.588	55.588	13	52.000	5,0	41.380	32.239	1,300	10.759	1	21.481	142.760	10,000	82.760	60.000
17	Xã Tịnh Thiện	3,6	29.549	106.704	62.704	11	44.000	5,0	41.040	10.670	1,300	10.670	0	-	142.080	10,000	82.880	60.000
18	Xã Tịnh Khê	3,6	49.831	179.946	67.946	28	112.000	5,0	69.210	220.753	1,300	17.995	10	202.758	198.420	10,000	138.420	60.000
19	Xã Tịnh Hòa	3,6	39.643	143.156	43.156	25	100.000	5,0	55.060	198.765	1,300	14.316	9	184.469	230.120	10,000	110.120	120.000
20	Xã Tịnh Kỳ	3,6	33.599	121.329	85.329	9	36.000	5,0	46.665	51.654	1,300	12.133	2	39.721	138.330	10,000	93.330	45.000
21	Xã Nghĩa Phú	3,6	23.220	83.650	23.650	15	60.000	5,0	32.250	6.385	1,300	6.385	0	-	112.500	10,000	64.500	48.000
22	Xã Nghĩa Hà	3,6	54.601	197.171	61.171	29	116.000	5,0	75.835	41.918	1,300	19.717	1	22.201	316.670	10,000	151.670	165.000
23	Xã Nghĩa An	3,6	67.674	245.102	197.102	12	48.000	5,0	94.270	04.067	1,300	24.510	3	59.557	276.540	10,000	186.540	90.000

ĐVT: 1000 đồng

TT	Đơn vị	7/ Chi quốc phòng	Trong đó		7.2/ Chi theo QĐ 589+ QĐ 21	9/Chi SNKT 9% (từ mục 1 đến mục 7)+ hoạt động chợ	Trong đó:	9/ Chi SN môi trường		10/Chi TX khác 0.5%(từ mục 1 đến mục 9 + cộng 2otr TTCĐ+ thu phạt, tịch thu)	Trong đó:	III/Chi khen thưởng 1% chi TX	IV/Dự phòng 2%	Tiết kiệm chi 13%	Giảm trừ dự toán theo QĐ số 7763/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 và QĐ 8093/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND TP
			7.1/ Chi quốc phòng				Hoạt động chợ	9/ Chi SN môi trường			Hỗ trợ 2otr TTHTCĐ+ Chi phạt, tịch thu + Chi BQL Biển Mỹ Khê				
			ĐM/DS	T.Tiền/xã	T.Tiền			ĐM/DS	T.Tiền/xã						
A	B	32=34+35	33	34=33*C	35	36		37	38=37*C	39		H	I	K	L
		7.503.383		634.703	6.868.680	12.379.211	2.057.000		2.284.929	2.922.777	2.276.000	1.322.762	2.645.563	3.438.358	1.209.059,000
1	P.Nguyễn Nghiêm	518.655	2,500	19.455	499.200	458.018	0	9,000	70.038	118.086	90.000	57.352	114.705	133.851	
2	P.Lê Hồng Phong	519.108	2,500	23.028	495.080	509.242	40.000	9,000	82.899	99.030	70.000	59.050	118.100	143.161	24.415
3	P.Quảng Phú	873.433	2,500	46.633	826.800	614.879	150.000	9,000	167.677	161.851	120.000	85.321	170.643	220.288	
4	P.Nghĩa Lộ	734.558	2,500	38.798	695.760	696.860	100.000	9,000	139.671	257.342	220.000	77.257	154.513	196.254	
5	P.Trần Hưng Đạo	771.418	2,500	16.498	751.920	541.685	0	9,000	70.191	173.153	140.000	68.038	136.075	141.481	20.085
6	P.Chánh Lộ	623.405	2,500	33.725	589.680	633.783	75.000	9,000	121.410	189.819	155.000	71.537	143.074	176.665	
7	P.Nghĩa Chánh	648.258	2,500	36.738	611.520	549.283	0	9,000	132.255	173.923	140.000	69.586	139.172	186.896	
8	P.Trần Phú	729.848	2,500	34.088	695.760	651.941	350.000	9,000	122.715	178.814	140.000	79.417	158.834	181.551	
9	P.Trương Quang Trọng	486.600	2,500	37.320	449.280	942.756	450.000	9,000	134.352	162.761	130.000	67.149	134.299	174.554	
10	Xã Nghĩa Dõng	21.718	2,500	21.718		376.115	15.000	9,000	78.183	72.333	50.000	45.390	90.780	127.882	13.640
11	Xã Nghĩa Dũng	136.203	2,500	22.323	113.880	415.410	20.000	9,000	80.361	84.446	60.000	49.737	99.473	128.791	63.910
12	Xã Tịnh Ấn Tây	134.748	2,500	20.868	113.880	379.770	0	9,000	75.123	58.373	35.000	47.329	94.659	123.831	
13	Xã Tịnh Ấn Đông	127.773	2,500	13.893	113.880	361.265	0	9,000	50.013	62.127	40.000	44.675	89.749	104.068	112.292
14	Xã Tịnh An	135.278	2,500	21.398	113.880	956.265	600.000	9,000	77.031	64.959	40.000	50.568	101.135	125.742	72.046
15	Xã Tịnh Châu	131.250	2,500	17.370	113.880	417.557	65.000	6,000	62.532	51.987	30.000	44.494	88.988	114.535	
16	Xã Tịnh Long	134.570	2,500	20.690	113.880	375.709	30.000	9,000	74.484	56.457	35.000	43.479	86.957	122.645	
17	Xã Tịnh Thiện	134.400	2,500	20.520	113.880	358.413	0	9,000	73.872	57.073	35.000	44.717	89.435	123.620	59.027
18	Xã Tịnh Khê	34.605	2,500	34.605		467.603	50.000	8,000	124.578	481.161	455.000	57.134	114.268	156.229	
19	Xã Tịnh Hòa	141.410	2,500	27.530	113.880	436.800	5.000	9,000	99.108	61.888	35.000	53.954	107.907	141.258	409.300
20	Xã Tịnh Kỳ	137.213	2,500	23.333	113.880	384.666	10.000	9,000	83.997	71.158	46.000	47.028	94.056	132.939	288.306
21	Xã Nghĩa Phú	130.005	2,500	18.125	113.880	391.210	50.000	8,000	58.050	59.202	38.000	42.997	85.994	106.575	58.680
22	Xã Nghĩa Hà	151.798	2,500	37.918	113.880	522.121	45.000	9,000	136.503	74.800	45.000	60.348	120.695	173.100	39.328
23	Xã Nghĩa An	47.135	2,500	47.135		437.860	2.000	9,000	169.686	152.252	125.000	56.027	112.054	198.462	49.050

Biểu số 4c

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 144 /TTr-UBND ngày 08/12/ 2017 của Uỷ ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT 1000 đ

STT	UBND Xã -phường	Tổng số thu được hưởng theo phân cấp	CHI TIẾT THEO CÁC KHOẢN THU (Theo phân cấp của tỉnh)									
			Thuế VAT 15%	Thuế TTĐB 15%	Thuế TNCN 15%	Thuế tài nguyên 50%	Thuế nhà, đất 70%	Thuế Phi Nông nghiệp 100%	Lệ phí trước bạ nhà, đất 100%	Lệ phí Môn bài 100%	Phí, lệ phí+ phí chợ 100%	Thu tại địa phương 100%
TỔNG SỐ		**49.786.650**	**5.422.500**	**160.500**	**2.856.450**	**1.847.500**	**42.700**	**4.211.000**	**7.920.000**	**2.050.000**	**3.884.000**	**21.392.000**
1	Phường Nguyễn Nghiêm	3.228.400	1.149.000	3.000	615.000	-	1.400	295.000	250.000	505.000	160.000	250.000
2	Phường Lê H. Phong	4.002.750	508.500	15.000	269.250	1.150.000	7.000	630.000	700.000	153.000	170.000	400.000
3	Phường Quảng Phú	4.293.350	251.250	-	123.000	20.000	2.100	480.000	400.000	62.000	240.000	2.715.000
4	Phường Nghĩa Lộ	3.890.700	333.000	120.000	178.200	4.000	10.500	610.000	1.300.000	135.000	230.000	970.000
5	Phường Trần H. Đạo	2.169.950	559.500	-	294.750	-	700	260.000	400.000	180.000	155.000	320.000
6	Phường Chánh Lộ	3.047.950	430.500	-	219.450	1.000	7.000	410.000	720.000	155.000	205.000	900.000
7	Phường Nghĩa Chánh	5.175.800	596.250	2.250	310.800	3.000	3.500	615.000	1.400.000	165.000	130.000	1.950.000
8	Phường Trần Phú	3.197.950	384.000	6.000	212.250	125.000	700	410.000	900.000	157.000	590.000	413.000
9	Phường T.Q Trọng	3.428.950	451.500	4.950	237.000	52.000	3.500	170.000	400.000	200.000	580.000	1.330.000
10	Xã Nghĩa Dõng	1.312.400	82.350	1.500	43.050	3.000	3.500	145.000	170.000	29.000	50.000	785.000
11	Xã Nghĩa Dũng	1.686.650	25.650	-	16.500	500	-	80.000	200.000	19.000	50.000	1.295.000
12	Xã Tịnh Ấn Tây	1.598.550	89.250	1.800	46.800	-	700	40.000	280.000	40.000	50.000	1.050.000
13	Xã Tịnh Ấn Đông	1.228.400	15.600	-	7.800	95.000	-	4.000	25.000	6.000	25.000	1.050.000
14	Xã Tịnh An	2.233.950	92.100	-	46.350	35.500	-	20.000	60.000	20.000	630.000	1.330.000
15	Xã Tịnh Châu	1.066.800	121.050	-	59.250	70.500	-	8.000	40.000	38.000	100.000	630.000
16	Xã Tịnh Long	616.300	10.200	-	5.100	35.000	-	1.000	40.000	10.000	60.000	455.000
17	Xã Tịnh Thiện	1.376.250	25.500	-	12.750	70.000	-	7.000	15.000	13.000	25.000	1.208.000
18	Xã Tịnh Khê	1.607.950	104.700	3.750	52.500	37.000	-	20.000	125.000	55.000	110.000	1.100.000
19	Xã Tịnh Hòa	918.850	27.150	-	13.800	48.500	1.400	2.000	55.000	21.000	45.000	705.000
20	Xã Tịnh Kỳ	633.750	79.050	-	38.700	60.000	-	-	200.000	26.000	42.000	188.000
21	Xã Nghĩa Phú	605.400	43.350	-	23.550	500	-	2.000	200.000	28.000	85.000	223.000
22	Xã Nghĩa Hà	899.750	17.700	-	8.850	36.500	700	2.000	20.000	19.000	85.000	710.000
23	Xã Nghĩa An	1.565.850	25.350	2.250	21.750	500	-	-	20.000	14.000	67.000	1.415.000

BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số ~~/TTr~~-UBND ngày 08 /12/2017 của UBND TP Quảng Ngãi)

ĐVT:1000 đồng

STT	UBND Xã -phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS Xã -ph được hưởng theo phân cấp	Chi cân đối NS	Trong đó:				Đã trừ tiết kiệm chi 13% để cải cách tiền lương	Giảm trừ dự toán trong BS cân đối theo QĐ số 7763/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 và QĐ 8093/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND TP	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh, thành phố cho NS Xã -phường					
					Chi đầu tư XDCSHT	Chi thường xuyên	Dự phòng chi	Chi khen thưởng			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung có MT đã phân bổ	Bổ sung có MT chưa phân bổ	Giảm trừ dự toán trong BS mục tiêu theo QĐ số 7763 và QĐ 8093/QĐ-UBND
1	2	3	4	5=6+7+8 +9+10+11	6	7	8	9	10	11	11=12+13	12=5-4	13= 14+15-16	14	15	16
1	Phường Nguyễn Nghiêm	11.092.000	3.228.400	5.873.441	100.000	5.735.235	114.705	57.352	133.851	0	3.176.810	2.645.041	531.769	531.769		
2	Phường Lê H. Phong	6.648.000	4.002.750	6.214.548	300.000	5.904.975	118.100	59.050	143.161	24.415	2.911.549	2.211.798	699.751	699.751		
3	Phường Quang Phú	5.995.000	4.293.350	11.067.824	2.500.000	8.532.147	170.643	85.321	220.288	0	7.734.326	6.774.474	959.852	959.852		
4	Phường Nghĩa Lộ	6.176.000	3.890.700	8.481.167	720.000	7.725.651	154.513	77.257	196.254	0	5.252.128	4.590.467	661.661	676.806		15.145
5	Phường Trần H. Đạo	6.611.000	2.169.950	6.996.318	150.000	6.803.752	136.075	68.038	141.481	20.065	5.526.158	4.826.368	699.790	708.115		8.325
6	Phường Chánh Lộ	6.015.000	3.047.950	7.891.653	700.000	7.153.707	143.074	71.537	176.665	0	5.682.789	4.843.703	839.086	839.086		
7	Phường Nghĩa Chánh	8.933.000	5.175.800	8.730.467	1.750.000	6.958.605	139.172	69.586	186.896	0	4.354.846	3.554.667	800.179	804.553		4.374
8	Phường Trần Phú	5.586.000	3.197.950	8.206.400	208.000	7.941.700	158.834	79.417	181.551	0	5.884.786	5.008.450	876.336	876.336		
9	Phường T.Q Trọng	6.912.000	3.428.950	7.891.825	1.150.000	6.714.930	134.299	67.149	174.554	0	5.017.178	4.462.875	554.303	554.303		
10	Xã Nghĩa Dõng	1.866.000	1.312.400	5.233.694	700.000	4.539.025	90.780	45.390	127.862	13.640	4.673.208	3.921.294	751.914	782.552		30.638
11	Xã Nghĩa Dũng	1.726.000	1.686.650	6.080.169	1.150.000	4.973.660	99.473	49.737	128.791	63.910	5.086.738	4.393.519	693.219	693.219		
12	Xã Tịnh Ấn Tây	2.100.000	1.598.550	5.751.085	1.000.000	4.732.928	94.659	47.329	123.831	0	4.996.923	4.152.535	844.388	844.388		
13	Xã Tịnh Ấn Đông	1.241.000	1.228.400	5.405.727	1.000.000	4.487.463	89.749	44.875	104.068	112.292	4.573.679	4.177.327	396.352	407.302		10.950
14	Xã Tịnh An	2.924.000	2.233.950	6.260.675	1.250.000	5.056.760	101.135	50.568	125.742	72.046	4.792.810	4.026.725	766.085	782.055		15.970
15	Xã Tịnh Châu	1.979.000	1.066.800	5.068.323	600.000	4.449.376	88.988	44.494	114.535	0	4.694.872	4.001.523	693.349	693.349		
16	Xã Tịnh Long	628.000	616.300	4.705.654	350.000	4.347.863	86.957	43.479	122.645	0	4.619.338	4.089.354	529.984	529.984		
17	Xã Tịnh Thiện	1.508.000	1.376.250	5.573.230	1.150.000	4.471.726	89.435	44.717	123.620	59.027	4.884.820	4.196.980	687.840	695.381		7.541
18	Xã Tịnh Khê	2.362.000	1.607.950	6.326.549	600.000	5.713.377	114.268	57.134	158.229	0	5.188.648	4.718.599	470.049	476.600		6.551
19	Xã Tịnh Hòa	1.075.000	918.850	5.656.659	650.000	5.395.357	107.907	53.954	141.258	409.300	5.306.413	4.737.809	568.604	575.729		7.125
20	Xã Tịnh Kỳ	1.161.000	633.750	4.522.616	100.000	4.702.778	94.056	47.028	132.939	288.306	4.534.857	3.888.866	645.991	660.031		14.040
21	Xã Nghĩa Phú	785.000	605.400	4.361.422	100.000	4.299.687	85.994	42.997	108.575	58.680	4.468.894	3.756.022	712.872	720.872		8.000
22	Xã Nghĩa Hà	997.000	899.750	6.603.386	600.000	6.034.770	120.695	60.348	173.100	39.328	6.896.712	5.703.636	1.193.076	1.193.076		
23	Xã Nghĩa An	1.826.000	1.565.850	6.774.253	1.250.000	5.602.684	112.054	56.027	198.462	48.050	5.859.237	5.208.403	650.834	656.834		6.000
	TỔNG CỘNG	86.146.000	59.786.650	149.677.084	18.078.000	132.278.156	2.645.563	1.322.782	3.438.358	1.209.059	116.259.718	99.890.434	16.369.284	16.361.943	142.000	134.659

Biểu số 4e

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 08/12/ 2017 của Uỷ ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng TC	Bổ sung KP hoạt động Đảng cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng	Bổ sung KP sự nghiệp đào tạo theo QĐ 481/QĐ-UBND tỉnh ngày 31/12/2008	Bổ sung KP các Hội đặc thù theo QĐ 1748/QĐ-UBND tỉnh ngày 02/12/2011+ Hội Cựu giáo chức	Hoàn ứng KP Xếp ngạch, hệ lương đối với CBCC có trình độ lý luận chính trị theo QĐ số 281/QĐ-UBND ngày 15/11/2813 của Tỉnh từ T9/2013-9/2016: 2.330,526 và cấp phát T10/2016-12/2016:256,647	Bổ sung KP Chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi theo QĐ số 684b/QĐ-UBND tỉnh ngày 15/12/2016	Bổ sung KP cho Lực lượng dân phòng theo QĐ số 59/2016/QĐ-UBND ngày 17/11/2016 của Tỉnh	Bổ sung KP Cộng tác viên, bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em theo QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND Tỉnh (cấp kp 2 năm 2017+2018)	Bổ sung KP Quản lý và bảo vệ đê điều theo QĐ số 45/QĐ-UBND ngày 17/2/2015 của UBND Tỉnh	Bổ sung KP Đề án nếp sống VMĐT theo QĐ số 5990/QĐ-UBND ngày 05/09/2016 của UBND TP.	Bổ sung KP Hỗ trợ làng sức khỏe theo QĐ số 2215/QĐ-UBND ngày 17/5/2011 của UBND TP	Mua sắm TTB cho tổ QLTT Đô thị theo QĐ số 3104/QĐ-UBND ngày 31/7/2014
1	2	3 = 4+5+6... +26-27	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số	**16.369,284**	**2.688,537**	**440,000**	**2.338,440**	**2.587,173**	**2.183,120**	**156,156**	**578,400**	**51,920**	**482,000**	**89,500**	**201,020**
1	Phường Nguyễn Nghiêm	531,769	139,399	20,000	99,840		73,590		31,200	-	26,000	6,500	8,740
2	Phường Lê Hồng Phong	699,751	133,986	20,000	101,400	193,505	63,540		33,600	12,980	28,000	7,000	8,740
3	Phường Quảng Phú	959,852	179,623	20,000	99,840	219,479	148,790		62,400	12,980	52,000	13,000	8,740
4	Phường Nghĩa Lộ	661,661	183,571	20,000	101,400	66,935	87,360		52,800	-	44,000	11,000	8,740
5	Phường Trần Hưng Đạo	699,790	144,054	-	99,840	113,571	84,710		43,200	-	36,000	9,000	8,740
6	Phường Chánh Lộ	839,086	187,675	20,000	107,640	251,011	96,020		48,000	-	40,000	10,000	8,740
7	Phường Nghĩa Chánh	800,179	155,985	40,000	101,400	122,348	103,480		45,600	-	38,000	9,500	8,740
8	Phường Trần Phú	876,336	178,995	20,000	99,840	251,451	114,730		57,600	12,980	48,000	12,000	8,740
9	Phường TQT	554,303	127,643	20,000	102,960		134,760		31,200		26,000	6,500	8,740
10	Xã Nghĩa Dõng	751,914	97,353	20,000	102,960	232,593	118,970	10,296	9,600	-	8,000	2,000	8,740
11	Xã Nghĩa Dũng	693,219	89,489	20,000	107,640	93,584	71,030	10,296	14,400	-	12,000	3,000	8,740
12	Xã Tịnh Ấn Tây	844,388	110,469	20,000	107,640	259,148	84,350	10,296	9,600		8,000	-	8,740
13	Xã Tịnh Ấn Đông	396,352	70,676	20,000	90,480	-	67,670	10,296	14,400		12,000	-	8,740
14	Xã Tịnh An	766,085	68,049	20,000	63,960		81,370	10,296	9,600	-	8,000	-	8,740
15	Xã Tịnh Châu	693,349	75,431	20,000	107,640	194,802	76,800	10,296	9,600		8,000	-	8,740
16	Xã Tịnh Long	529,984	63,968	-	106,080		81,260	10,296	9,600		8,000	-	8,740
17	Xã Tịnh Thiện	687,840	85,577	20,000	102,960	256,738	100,480	10,296	9,600		8,000	-	8,740
18	Xã Tịnh Khê	470,049	101,534	20,000	102,960	-	103,430	10,296	9,600	-	8,000	-	8,740
19	Xã Tịnh Hòa	568,604	122,863	20,000	102,960	-	101,630	10,296	19,200	-	16,000	-	8,740
20	Xã Tịnh Kỳ	645,991	80,631	20,000	106,080	-	62,680	17,160	7,200	-	6,000	-	8,740
21	Xã Nghĩa Phú	712,872	71,497	20,000	107,640	132,329	80,730	10,296	9,600	-	8,000	-	8,740
22	Xã Nghĩa Hà	1.193,076	121,261	20,000	107,640	199,679	163,830	15,444	26,400	12,980	22,000	-	8,740
23	Xã Nghĩa An	650,834	98,808	20,000	107,640		81,910	10,296	14,400		12,000	-	8,740

ĐVT: Triệu đồng

Đơn vị	Trang thiết bị điểm SHVH, TTVH	Trang thiết bị nhà làm việc	Đua thuyền, ra quân hải sản+ DA Rau an toàn	Bổ sung KP Diễn tập chiến đấu trị an, Huy động tàu thuyền làm nhiệm vụ BTBM	Bổ sung KP phụ cấp thâm niên đối với Trưởng Công an xã theo NĐ 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của CP	Bảo vệ Nhà Lưu niệm Trương Quang Giao+ HĐ Khu di tích 4 Dũng sỹ+ Bảo vệ trật tự xung quanh chợ, Quảng trường	Bổ sung KP cho Ban Thanh tra nhân dân	Viết lịch sử Đảng bộ	Đại hội Hội Nông dân	Đại hội Mặt trận	Hỗ trợ trực ngoài giờ, thứ 7, cn cho Công an xã	Ngăn chặn chặt phá rừng	Giảm trừ dự toán theo QĐ số 7763/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 và QĐ 8093/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND TP
	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
Tổng số	1.470,000	600,000	160,000	470,000	94,617	200,000	115,000	60,000	230,000	465,500	700,560	142,000	134,659
Phường Nguyễn Nghiêm	30,000					60,000	5,000		10,000	21,500			
Phường Lê Hồng Phong	60,000						5,000		10,000	22,000			
Phường Quảng Phú	100,000						5,000		10,000	28,000			
Phường Nghĩa Lộ	60,000						5,000		10,000	26,000			15,145
Phường Trần Hưng Đạo				90,000		40,000	5,000		10,000	24,000			8,325
Phường Chánh Lộ	30,000						5,000		10,000	25,000			
Phường Nghĩa Chánh	100,000					40,000	5,000		10,000	24,500			4,374
Phường Trần Phú	30,000						5,000		10,000	27,000			
Phường TQT						-	5,000	60,000	10,000	21,500			
Xã Nghĩa Dõng				90,000			5,000		10,000	17,000	50,040		30,638
Xã Nghĩa Dũng	100,000		50,000			30,000	5,000		10,000	18,000	50,040		
Xã Tịnh Ấn Tây				110,000	34,105		5,000		10,000	17,000	50,040		
Xã Tịnh Ấn Đông	30,000						5,000		10,000	18,000	50,040		10,950
Xã Tịnh An	130,000	300,000					5,000		10,000	17,000	50,040		15,970
Xã Tịnh Châu	100,000						5,000		10,000	17,000	50,040		
Xã Tịnh Long	160,000						5,000		10,000	17,000	50,040		
Xã Tịnh Thiện					10,950		5,000		10,000	17,000	50,040		7,541
Xã Tịnh Khê						30,000	5,000		10,000	17,000	50,040		6,551
Xã Tịnh Hòa	90,000						5,000		10,000	19,000	50,040		7,125
Xã Tịnh Kỳ	100,000		80,000	90,000			5,000		10,000	16,500	50,040		14,040
Xã Nghĩa Phú	190,000		-				5,000		10,000	17,000	50,040		8,000
Xã Nghĩa Hà	60,000	300,000			49,562		5,000		10,000	20,500	50,040		
Xã Nghĩa An	100,000		30,000	90,000			5,000		10,000	18,000	50,040		6,000